

## MỐI QUAN HỆ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ CỦA CÁC DÂN TỘC TRONG KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH D- ƠNG

PHAN H ỒU D ỒT

### 1. Giới thiệu

Thế giới hiện nay đang trải qua quá trình toàn cầu hoá, tr- ớc hết là về mặt kinh tế, ngày càng đ- ợc mở rộng. Quá trình này diễn ra đa dạng và phức tạp - khu vực hoá là một biểu hiện cụ thể của toàn cầu hoá. Nh- ng mặt khác, khu vực hoá còn là sự đối trọng của toàn cầu hoá để bảo vệ và phát triển lợi ích của khu vực. Hai quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá d- ới các mức độ và biểu hiện khác nhau đang diễn ra khắp các châu lục của hành tinh chúng ta. Đối với châu □, có thể nêu lên làm ví dụ: đó là ASEAN, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam □, và APEC.

Mọi ng- ời đều biết tổ chức hợp tác kinh tế châu □ - Thái Bình D- ơng (gọi tắt là APEC, Asia - Pacific Economic Cooperation) đ- ợc thành lập từ năm 1989, cho đến năm 2006, gồm có 21 thành viên theo thứ tự thời gian, các n- ớc tham gia APEC nh- sau:

Năm 1989: □c, Brunây, Canada, Indonexia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Tân Zêlăng, Philipines, Singapore, Thái Lan, Hoa Kỳ (12 n- ớc).

Năm 1991: Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Hồng Kông, Đài Loan (3 n- ớc và vùng lãnh thổ). Trong số này, Hồng Kông hiện nay đã trở về với lục địa.

Năm 1993: Mêhicô, Tân Ghinê (2 n- ớc).

Năm 1994: Chilê (1 n- ớc).

Năm 1998: Pêru, Nga, Việt Nam (3 n- ớc).

Nếu xét về mặt địa lý:

- Ven bờ Tây Thái Bình D- ơng, phía châu □: Có 13 n- ớc và vùng lãnh thổ.

- Ven bờ Đông Thái Bình D- ơng, phía châu Mỹ: 3 n- ớc.

- Giữa hai bờ Đông - Tây Thái Bình D- ơng, ở châu Đại D- ơng: 3 n- ớc.

Các quốc gia trong khu vực ch- a tham gia APEC, có thể kể:

- Châu □: Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Campuchia, Timo.

- Châu Mỹ: Ecuado, El Salvado, Costa Rica.

- Châu Đại D- ơng: Còn nhiều quốc đảo ch- a tham gia: Đảo Macan, Liên bang Micronedi, Đảo Palau, Đảo Nauru, Đảo Samoa, Đảo Salomon, Đảo Tonga, Đảo Tuvalu, Đảo Vannuatu v.v.

Trong các khu vực đã đ- ợc hình thành hiện nay, không có khu vực nào rộng lớn nh- khu vực châu □ - Thái Bình D- ơng: chỉ tính quy mô của tổ chức APEC gồm 21 thành viên, ta cũng đã thấy tầm vóc của nó to lớn và quan trọng nh- thế nào. Nó đóng góp gần 50% tổng kim ngạch th- ơng mại thế giới, 60% tổng sản phẩm toàn cầu và chiếm khoảng 40% dân số thế giới. APEC đã trở thành một khu vực tăng tr- ờng năng động bậc nhất thế giới. Mặc dù chịu ảnh h- ớng của sự bất ổn thị tr- ờng dầu lửa, các nền

kinh tế APEC vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của nền kinh tế toàn cầu. Điều đó chứng tỏ thuận lợi hoá, tự do hoá thương mại và đầu tư thực sự là động lực thúc đẩy phát triển, đem lại thịnh vượng cho cả khu vực APEC nói chung và từng nền kinh tế thành viên nói riêng.

Hội nghị APEC 14 do Việt Nam đăng cai đã được tổ chức tại thủ đô Hà Nội ngày 18 - 19 tháng 11 năm 2006 với chủ đề: “Hướng tới một cộng đồng năng động và phát triển bền vững và thịnh vượng”. Tuyên bố Hà Nội đã cam kết: Thúc đẩy tự do thương mại và đầu tư, tăng cường an ninh con người, xây dựng các xã hội vững mạnh và một cộng đồng năng động hài hoà hơn. Sự thành công rực rỡ của Hội nghị được tất cả các nước thành viên và đông đảo dân chúng trong nước và quốc tế nhiệt liệt ca ngợi. Nhà Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã nhận xét: “Thành công của Hội nghị APEC 14 đã nâng cao vị thế, uy tín và tiếng nói của Việt Nam trên trường quốc tế”.

Hội nghị APEC 15 vừa diễn ra ở Mexico (2007) và đã thành công tốt đẹp.

## **2. Mối quan hệ của các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong lịch sử**

Tổ chức APEC chỉ mới thành lập và đi vào hoạt động trong một thời gian ngắn, chưa đầy 20 năm, đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Tuy nhiên, không khỏi không có người đặt ra câu hỏi: Một tổ chức với quy mô to lớn như vậy liệu có thể tồn tại được lâu dài không? Một sự tìm hiểu nghiêm túc cho ta thấy rằng APEC sở dĩ thành công được như vậy là do nhiều nguyên nhân.

Trước hết, đó là do nhu cầu thiết thân của cuộc sống và đòi hỏi của sự phát triển

kinh tế - xã hội của các dân tộc trong vùng. Đối với tiến trình thế giới, đó là thắng thế của xu hướng vì hoà bình ổn định hợp tác và phát triển. Với Việt Nam, xét đến cùng còn là do sự thắng lợi của chiến lược đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự thành công của đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta: Việt Nam muốn là bạn của tất cả các dân tộc trên thế giới.

Nhu cầu của cuộc sống đó sở dĩ biến được thành hiện thực còn do những nguyên nhân sâu xa. Có một sự thực đáng ngạc nhiên là càng lùi xa về quá khứ, ta thấy các dân tộc trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã có những mối quan hệ trong lịch sử về nhiều mặt: nhân chủng, ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá. Chính mối quan hệ từ xa xưa của các dân tộc trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương là một đảm bảo vững chắc cho mối quan hệ ngày càng phát triển của các dân tộc trong khu vực hiện nay và trong tương lai.

### **2.1. Những mối quan hệ về nhân chủng**

2.1.1. Căn cứ vào những thành tựu của Nhân chủng học trước kia và Nhân học hình thể của Nhân học ngày nay, từ hậu kỳ đồ đá cũ, cách đây 4 đến 5 vạn năm, ở miền Bắc châu Á hình thành đại chủng Mônggôlôit. Còn ở phía Nam miền châu Đại Dương hình thành tiểu chủng Oxtralôit của đại chủng Nêgrô- Oxtralôit. Về sau, khi đại chủng Mônggôlôit từ phía Bắc di chuyển xuống phía Nam, hỗn chủng với tiểu chủng Oxtralôit thì hình thành tiểu chủng Nam Mônggôlôit hay Thái Bình Dương, và tiểu chủng Mỹ hay Americanôit, còn ở phía Bắc thì hình thành tiểu chủng Bắc Mônggôlôit hay lục địa.

Mọi người đều biết trái đất chúng ta được phân chia ra hai lục địa: Cựu thế giới

gồm châu □, châu Âu, châu Phi, châu Đại D-ong (□c). Còn châu Mỹ đ-ợc gọi là tân lục địa.

Khoa học ngày nay đã chứng minh rằng cả châu Mỹ, không kể những ng-ời thuộc đại chủng Ôrôpôit di c- sang trong thời gian gần đây và từ châu Âu, là từ châu □ di c- sang thông qua eo biển Bêrinh, bằng nhiều giai đoạn: giai đoạn đầu tiên cách đây 35-22 ngàn năm, giai đoạn thứ hai cách đây 22-10 ngàn năm, giai đoạn thứ ba cách đây 10-6 ngàn năm. Căn cứ vào sự phức tạp của các dân tộc châu Mỹ về ngôn ngữ, ng-ời ta dự đoán sự chuyển c- đó diễn ra không phải một lần mà bằng nhiều đợt, và con đ-ờng chuyển c- là từ Bắc xuống Nam.

Theo bản phân loại các dân tộc trên thế giới về ph-ong diện Nhân chủng học của GS. N. N. Trêbôcxarốp cả dân bản địa châu Mỹ đều thuộc tiểu chủng Amêricanôit thuộc đại chủng Mônggôlôit, gồm có 3 nhóm loại hình từ Bắc xuống Nam (Bắc Mỹ, Trung Mỹ, Patagôn) (Trêbôcxarốp, 1951), .

Nh- vậy, hiện nay hầu hết các dân tộc hai bên bờ Đông Tây của Thái Bình D-ong đều thuộc đại chủng Mônggôlôit.

2.1.2. Về mối liên hệ nhân chủng giữa các dân tộc trong vùng, ta có thể nêu lên tr-ờng hợp thứ hai rất điển hình là ng-ời Pôlinêdiên. Mọi ng-ời đều biết ở châu Đại D-ong, ngoài □c, có 3 quần đảo là Mêlanêdi, Micronedi và Polinêdi. Ng-ời Mêlanêdiên, ng-ời Micronediên, ng-ời Oxtralien đều thuộc tiểu chủng Oxtralôit thuộc đại chủng Nêgrô - Oxtralôit hay còn gọi là đại chủng Xích đạo. Còn ng-ời Pôlinêdiên, theo bản phân loại nói trên của GS. Trêbôcxarốp thì thuộc một nhóm loại hình riêng, cùng với nhóm loại hình Nam □, nằm trong tiểu chủng

Nam Mônggôlôit hay còn gọi là Thái Bình d-ong. Nh- vậy, ng-ời Pôlinêdiên từ xa x- a là chuyển từ bờ biển châu □ để dần định c- ngày nay ở Thái Bình D-ong.

2.1.3. Có thể nêu lên một dẫn chứng thứ ba nữa, đó là ng-ời Ai-nu, lớp c- dân bản địa lâu đời nhất của Nhật Bản gồm 2 vạn ng-ời. Ng-ời Ainu có tầm vóc lực l- ỡng, đặc biệt râu rất rậm. Ng-ời Ainu hiện nay phân bố ở các đảo Hokkaido, Sakhalin và quần đảo Curin ở phía Bắc Nhật Bản. Nhiều ng-ời cho rằng về ph-ong diện nhân chủng, ng-ời Ainu gần gũi với thổ dân □c và Tân Ghinê. Trong bản phân loại của GS. Trêbôcxarốp, ng-ời Ainu, còn gọi là ng-ời Curil, nằm trong một nhóm loại hình, cùng với ng-ời Ăndamăng, Mêlanêdiên, Oxtralôit, Vêđôit...

Nh- vậy, trong lịch sử từ xa x- a, ng-ời Ainu đã từ địa bàn sinh tụ đầu tiên là châu Đại D-ong chuyển c- theo h-ớng Nam Bắc lên đến tận phía Bắc Nhật Bản ngày nay.

## 2.2. Những mối quan hệ về ngôn ngữ

Bản đồ ngôn ngữ của các dân tộc khu vực châu □ - Thái Bình D-ong rất phức tạp. Trên lãnh thổ Oxtrâylia, ng-ời ta thống kê có đến 500 ngôn ngữ bộ lạc, tr-ớc khi ng-ời châu Âu đến khai phá. Còn ở châu Mỹ, từ Bắc đến Nam cũng có hàng trăm ngôn ngữ của thổ dân da đỏ. □ châu □, trong thời gian dài, các nhà ngôn ngữ học không thể xếp các ngôn ngữ Nhật Bản và Triều Tiên vào bất cứ ngữ hệ nào trên thế giới, do tính đặc thù của nó. Gần đây, ng-ời ta đã tạm xếp chúng vào nhóm Altai của ngữ hệ Uran - Altai.

Tuy nhiên, càng đi sâu tìm hiểu, ta sẽ thấy các dân tộc trong khu vực, d-ới các mức độ khác nhau đã có những mối quan hệ gần gũi về ngôn ngữ.

Vùng Đông Bắc châu, giữa l-u vực các sông Hoàng Hà và D-ong Tử từ thời đại đá mới đã b-óc đầu hình thành một nhóm ngôn ngữ, sau trở thành ngữ hệ Hán - Tạng.

□ vùng Đông Nam lục địa, bao gồm một phần phía Nam của lãnh thổ Trung Quốc ngày nay, từ sông D-ong Tử trở về Nam, về miền Đông Bắc Ấn Độ (Assam, cao nguyên Sôta-Napua), từ thời đại đá mới, hình thành ngữ hệ Nam □, bao gồm nhánh phía Tây là các ngôn ngữ Munda, nhánh phía Đông là các ngôn ngữ Môn-Khơme.

Còn vùng Đông Nam châu hải đảo và cả vùng biển Thái Bình D-ong, nơi phân bố các quần đảo Pôlinêdi, Micronêdi, Mêlanêdi, thì cũng vào thời đại đá mới và sau đó hình thành ngữ hệ Mã Lai - Pôlinêdi hay còn gọi là ngữ hệ Nam Đảo.

Trong giới khoa học, ng-ời đầu tiên nêu lên ý kiến về ngữ hệ Nam □ là E. Kuhn (1883), nh-ng ng-ời hoàn chỉnh lý thuyết về sự tồn tại của một ngữ hệ gọi là ngữ hệ Nam □ là W. Schmidt, năm 1907 (Schmidt, 1907). Cũng chính nhà ngôn ngữ học W. Schmidt, là ng-ời đã hoàn chỉnh thêm lý thuyết về một ngữ hệ nữa, gọi là ngữ hệ Nam Ph-ong bao gồm các ngữ hệ Nam □ và Nam Đảo (Schmidt, 1907).

Vào cuối thế kỷ XIX, có một nhà khoa học tên là Terrien De Lacouperie đã đề xuất ý kiến về một ngữ hệ cực kỳ rộng lớn gọi là ngữ hệ Thái Bình D-ong, còn gọi là ngữ hệ Đông □ - Đại Đ-ong, bao gồm 3 ngữ hệ Nam □, Nam Ph-ong và Hán - Tạng (De Lacouperie, 1887).

Sự tồn tại của ngữ hệ Thái Bình D-ong, tuy cần có thêm tài liệu để chứng minh, nh-ng việc các nhà ngôn ngữ nêu lên

giả thuyết về sự tồn tại của ngữ hệ đó, chứng tỏ rằng các dân tộc khu vực châu □ - Thái Bình D-ong, trừ các dân tộc phân bố ở ven bờ Đông Thái Bình D-ong và □c, còn phần lớn, d-ới các mức độ khác nhau, đều có quan hệ gần gũi về ngôn ngữ.

### 2.3. Những mối quan hệ về lịch sử và văn hoá

2.3.1. Nói đến mối quan hệ trong lịch sử giữa các dân tộc trong khu vực, tr-ớc hết ta phải nêu lên mối quan hệ giữa ng-ời Trung Quốc với các dân tộc trong vùng. Trong quá trình phát triển lịch sử của mình, ng-ời Trung Quốc do nhiều nguyên nhân sâu xa về kinh tế và xã hội đã chuyển c- đến hầu khắp các nơi trên thế giới, và nói riêng trong khắp khu vực châu □ - Thái Bình D-ong, đặc biệt là Đông Nam □. Riêng ở Việt Nam, ng-ời Hoa có mặt ở Việt Nam từ thế kỷ III tr-ớc Công nguyên. Sử ta ghi nhận có ba nhóm di c- tiêu biểu nhất, nhóm của Mạc Cửu, chống Thanh thất bại dẫn một đoàn 400 ng-ời vào vùng Hà Tiên khai phá năm 1672. Nhóm D-ong Ngạn Địch - Hoàng Tiến, và nhóm Trần H-ng Xuyên - Trần An Bình vào Mỹ Tho - Biên Hoà, đ-ợc chúa Nguyễn cho vào khai phá vùng Đông Phố (Gia Định) năm 1679.

Trong vấn đề mở rộng giao l-u giữa Trung Quốc với các dân tộc, ta phải kể đến nhà hàng hải Trịnh Hoà thế kỷ 15. Trong thời gian từ 1405 đến 1433, theo lệnh vua nhà Minh, thái giám Trịnh Hoà đã 7 lần chỉ huy một hạm đội hùng mạnh v-ợt biển xuống Đông Nam □, sang Ấn Độ D-ong, qua Tích Lan, Ấn Độ, các n-ớc □-rập, vào biển đỏ và xuôi xuống bờ biển Đông Phi, chiêu dụ hơn 30 n-ớc thần phục thiên triều. Có ng-ời còn nêu ý kiến cho rằng chính

ng-ời Trung Quốc đã tìm ra châu Mỹ tr-ớc cả Crixtop-Côlong (ng-ời tìm ra châu Mỹ năm 1492).

Các dân tộc trong khu vực trong tr-ờng kỳ lịch sử đã tiếp xúc và tiếp thu văn minh, văn hoá Trung Quốc, quan trọng nhất là Tam giáo. Riêng Khổng giáo Trung Quốc đã bắt rễ sâu rộng ở Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Giao l-u văn hoá giữa các dân tộc th-ờng diễn ra hai chiều có đi có lại. Trung Quốc không chỉ truyền bá văn hoá mà còn tiếp thu văn hoá. Mọi ng-ời đều biết cố đô Bắc Kinh có sự đóng góp trí tuệ của một kiến trúc s- tài ba Việt Nam là Nguyễn An. Ng-ọc lại với dòng giao l-u Bắc Nam, ta thấy có dòng giao l-u Nam Bắc, một bộ phận con cháu hoàng tộc Lý do hoàng tử Lý Long T-ờng dẫn đầu đã v-ợt biển sang Cao Ly, xin tị nạn chính trị ở Trấn Sơn và có công chống quân xâm l-ợc Mông Cổ thế kỷ 13, sau đổi làm Hoa Sơn, lập ra họ Lý gốc Việt ở Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên.

Các nhà khoa học nh- GS. N. Matsumoto cho rằng trong văn hoá Nhật Bản vẫn còn chứa đựng một số yếu tố văn hoá Nam □ nh- nhà sàn, poncho, xăm hình con rồng. Còn thần thoại Nhật Bản thì mang tính biểu giống thần thoại các dân tộc Bắc □, Đông Nam □, và châu Đại D-ơng (Matsumoto, 1928a). Ông ta còn nói trên lĩnh vực Nhân học hình thể, Khảo cổ học, Dân tộc học đã chứng minh đ-ợc rằng các dân tộc Nhật với các dân tộc nói ngôn ngữ Nam □ đã có mối quan hệ, thì không có lý do gì về ph-ơng diện ngôn ngữ lại không có mối quan hệ (Matsumoto, 1928b).

Căn cứ vào tài liệu khai quật khảo cổ học ở Ecuador của E. Estrada năm 1956, dựa trên đồ gốm cổ x-a rất phổ biến toàn Nam

Mỹ, S. A. Arutiunốp cho rằng c- dân Nhật và Ecuador ven bờ vào cuối thiên niên kỷ IV - III tr-ớc CN dù rất xa nhau nh- ng rất giống nhau về văn hoá (Arutiunốp, 1966).

2.3.2. Trong các dân tộc ở khu vực châu □ - Thái Bình D-ơng, có một vấn đề mà nhiều nhà nghiên cứu thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau quan tâm rất lớn từ mấy thế kỷ nay, đó là vấn đề nguồn gốc địa bàn sinh tụ và quá trình thiên di của các dân tộc thuộc ngữ hệ Malayo-Pôlinêdiên, tức Nam Đảo.

Ng-ời ta đề xuất rất nhiều giả thuyết về nguồn gốc của ng-ời Mã Lai, tức Anđônêxia. Có ba luận điểm đ-ợc chú ý nhiều hơn cả. Thứ nhất là giả thuyết về Tây Nam Trung Quốc. Một số nhà khoa học ph-ơng Tây, tr-ớc hết là G. Ferrand nêu lên quan điểm này (Ferrand, 1919). Tổng bí th-Đảng cộng sản Indônêxia tr-ớc đây, ông Aidich cũng cho rằng, tổ tiên ng-ời Indônêxia hiện nay tr-ớc kia từ Tây Nam Trung Quốc theo các dòng sông mà thiên di xuống Đông Nam □ hải đảo (Aidich, 1959). Nh-ng quan điểm đ-ợc nhiều ng-ời tán đồng thì cho rằng Đông Nam Trung Quốc mới là địa bàn sinh tụ của ng-ời Mã Lai. Ng-ời nêu lên quan điểm này tr-ớc tiên là nhà khảo cổ học □o R. Heine Geldern (Geldern, 1932).

Năm 1942, một nhà khoa học Mỹ là P. K. Benedict khi nêu lên giả thuyết về sự tồn tại của nhóm ngôn ngữ “Kadai” (Benedict, 1942), cho rằng ngôn ngữ Kadai là dấu nối giữa một bên là ngôn ngữ Thái, một bên là ngôn ngữ Anđônêxia tức Mã Lai, cũng là ng-ời tán thành quan điểm nói trên của R. Hein Geldern. Trong các nhà khoa học Liên Xô thì có GS. N. N. Trêbôcxarốp và GS. M. C. Levin là ng-ời bảo vệ luận điểm này một

cách đây sức thuyết phục (Lêvin và Trêbôcxarôp, 1951). Quan điểm thứ ba về nguồn gốc của ng-ời Mã Lai thuộc về nhà khoa học Mỹ W. Solheim II. Ông cho rằng khu vực nằm giữa Anđônêxia và Philippines chính là địa bàn sinh tụ của tổ tiên ng-ời Mã Lai, từ đó toả đi khắp nhiều nơi ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, lan sang tận đảo Madagascar ở châu Phi (Solheim II, 1974).

Trong trường hợp địa bàn sinh tụ đầu tiên của ng-ời Mã Lai là Đông Nam Trung Quốc, con đường thiên di có khả năng như thế nào? Ng-ời ta dự đoán ng-ời Mã Lai là cư dân mang đậm tính chất văn hoá biển, thạo nghề đi biển, nên con đường thiên di là theo hướng Bắc - Nam, bằng đường biển và đường bộ, men theo bờ biển Tây Thái Bình Dương, trong đó, con đường biển là chủ yếu. Từ Đông Nam Trung Quốc, các đợt di cư qua Đài Loan, Hải Nam, xuống phía Nam, đến các quần đảo châu Đại Dương, qua Philippines đến Ấn Độ, Malaysia, vượt qua Ấn Độ đến Madagascar và bờ biển Đông Phi. Các đảo Madagascar, châu Phi khoa học đã phát hiện ra rằng trong khi bờ biển phía Đông Madagascar mang nhiều yếu tố văn hoá Mã Lai và Đông Nam Á, thì bờ biển phía Tây đảo này lại mang đậm văn hoá châu Phi.

Con đường biển đi qua Đài Loan và Hải Nam để thiên di về phía Nam, ngày nay còn để lại dấu vết ở Đài Loan với sự hiện diện của tộc ng-ời Cao Sơn, và đảo Hải Nam với sự hiện diện của tộc ng-ời Hui Hui đều thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai. Cần nói thêm ở Hải Nam còn có ng-ời Lê, thuộc ngôn ngữ Kadai. Về con đường bộ ven bờ biển của quá trình thiên di của ng-ời Mã Lai xuống phía Nam tuy không phải là con đường chính yếu,

nhưng không thể không thừa nhận. Dẫn chứng là luận điểm của Bênedict nói trên về nhóm ngôn ngữ Kadai ở cực Bắc Việt Nam, giáp với biên giới Trung Quốc. Các nhà khoa học Việt Nam còn tìm được những yếu tố ngôn ngữ Nam Đảo trong dân tộc Laha ở Lai Châu, Sơn La. Trong tiếng Việt, ng-ời ta cũng đã thấy ngoài các yếu tố Môn-Khmer và Tày - Thái còn có một số yếu tố Nam Đảo. Ở miền Bắc nước ta, có một số địa danh có nguồn gốc tiếng Mã Lai. Nhưng quan trọng và đây sức thuyết phục hơn cả là sự tồn tại của nền văn hoá Sa Huỳnh, văn hoá tổ tiên của ng-ời Chăm vào giữa thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên đến đầu Công nguyên ở miền ven biển Trung bộ; sự thành lập vương quốc Chăm pa với nền văn minh rực rỡ, mà các công trình kiến trúc để lại được thế giới chiêm ngưỡng, và riêng tháp Chăm Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Dân tộc Chăm hiện nay ở nước ta có số dân lên đến 132.873 ng-ời. Ngoài dân tộc Chăm, ở nước ta hiện có 4 dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo là Ê-đê (270.348 ng-ời), Gia-rai (371.537 ng-ời), Chu-ru (14.978 ng-ời), Raglai (96.931 ng-ời). Ngoài ra, cũng có thể một số nhóm nhỏ ng-ời Mã Lai thiên di xuống phía Nam theo triền các con sông lớn ở Đông Nam Á lục địa (Cole, 1945, tr. 6).

Có một vấn đề liên quan đến các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo ở nước ta là: Tổ tiên của đồng bào là thuộc lớp ng-ời thiên di bằng đường bộ từ Bắc xuống Nam, hay là thuộc lớp ng-ời thiên di bằng đường biển, từ Bắc xuống Đông Nam Á hải đảo, rồi từ đó thiên di ngược trở lại lên miền Nam nước ta và định cư cho đến ngày nay. Tình hình không đơn giản, vì ở Tây Nguyên nước ta hiện song song tồn tại các dân tộc nói hai ngôn ngữ Môn - Khmer và Nam Đảo. Nhà

khảo cổ học □o R. Heine Geldern cho rằng c- dân nói ngôn ngữ Môn - Khơme là chủ nhân chiếc rìu đá mài có vai, còn c- dân nói ngôn ngữ Nam Đảo là chủ nhân chiếc rìu đá mài tứ diện. Cả hai loại rìu đá mài đó đều thuộc thời đại đá mới, nh-ng rìu đá có vai tồn tại tr-ớc rìu đá tứ diện. Quan điểm của R. Heine Geldern không đủ sức thuyết phục, vì có tr-ờng hợp trong một tầng văn hoá khảo cổ học, tìm thấy cả hai loại rìu, cho nên không thể nói c- dân nói ngôn ngữ Nam Đảo là lớp ng-ời đến sau c- dân nói ngôn ngữ Môn - Khơme. Về mặt văn hoá, hiện nay hai lớp c- dân đó có một số khác biệt, nh- các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo mang đậm yếu tố mẫu hệ, còn các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơme thì mang đậm yếu tố phụ hệ. Nh-ng mặt khác, nhiều yếu tố văn hoá của hai nhóm ng-ời lại có nhiều chỗ t-ơng đồng, rất khó phân biệt đâu là yếu tố riêng của từng loại c- dân. Một vấn đề đặt ra, c- dân nói ngôn ngữ Môn - Khơme hiện nay ở Tây Nguyên, có phải xa x-a là ng-ời nói ngôn ngữ Nam Đảo, về sau lại bị Môn - Khơme hoá. Trái lại c- dân nói ngôn ngữ Nam Đảo có phải xa x-a là ng-ời nói tiếng Môn - Khơme về sau bị Nam Đảo hoá.

Qua đó, ta thấy rằng mối quan hệ giữa hai loại c- dân này là một trong những vấn đề khó khăn phức tạp, nh-ng đồng thời là hứng thú bậc nhất của khoa Đông ph-ơng học và hẹp hơn của khoa Đông Nam □ học hiện nay.

Để tìm hiểu địa bàn sinh tụ và quá trình thiên di của ng-ời Mã Lai, ng-ời ta sử dụng các khoa học liên ngành và ph-ơng pháp liên ngành, trong đó có ngữ thời học (Glottochronology). Ngữ thời học cho phép đoán định thời gian tách ra từ một khối chung để thiên di là khoảng 2.500 năm tr-ớc Công nguyên.

2.3.3. Trong các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo, bên cạnh các dân tộc nói ngôn ngữ Mã Lai, các dân tộc nói tiếng Pôlinêdiên cũng đặt ra nhiều vấn đề khó khăn phức tạp về nguồn gốc và quá trình thiên di.

Mọi ng-ời biết rằng đến thế kỷ XVI thì ng-ời châu Âu mới lần đầu đến Thái Bình D-ơng. Trải qua 3 thế kỷ họ đã khám phá ra nhiều hòn đảo, nh-ng đều thấy rằng những những đảo có điều kiện c- trú đều đã có ng-ời sinh sống.

□ châu Đại D-ơng, trong khi c- dân 3 quần đảo đều cùng thuộc một nhóm ngôn ngữ Mã Lai, về nhân học hình thể, ng-ời Mêlanêdiên và Micronêdiên thuộc tiểu chủng Oxtralôit, còn ng-ời Polinêdiên lại thuộc tiểu chủng Nam Mônggôlôit. Nguồn gốc lịch sử và quá trình thiên di của ng-ời Pôlinêdiên là đề tài tranh luận khoa học mấy thế kỷ nay. Nói chung, có hai luận điểm chính về quá trình thiên di của ng-ời Pôlinêdiên. Quan điểm nguồn gốc châu Mỹ đ-ợc một số nhà khoa học bảo vệ, trong đó nổi bật nhất phải kể là nhà dân tộc học và khảo cổ học Na Uy tên là T. Heyerdahl. Để chứng minh cho thuyết lớp c- dân đầu tiên ở quần đảo Pôlinêdi là từ châu Mỹ sang, năm 1947 ông đã tổ chức một đoàn nghiên cứu, dùng các ph-ơng tiện di chuyển cổ truyền của thổ dân da đỏ, đi trên một chiếc bè từ Pêru sang Pôlinêdi (Heyerdahl, 1950). Năm 1969 và 1970, ông cũng bằng ph-ơng tiện thô sơ, dùng bè “Ra” đi từ châu Phi sang các đảo Trung Mỹ.

Để chứng minh cho thuyết này, ng-ời ta còn sử dụng cứ liệu về khoai lang (*Impomoea batatas*) là cây trồng có nguồn gốc Nam Mỹ. Ng-ời ta cho rằng sự hiện diện của khoai lang ở Pôlinêdi chứng tỏ rằng ng-ời Pôlinêdiên có nguồn gốc từ Nam Mỹ.

Tuy nhiên, quan điểm nguồn gốc châu □ của ng-ời Pôlinêdi là có sức thuyết phục hơn và đ-ợc nhiều ng-ời tán đồng hơn.

GS. Trêbôcxarôp nh- trên đã nói, đã chứng minh rằng sự hình thành tiểu chủng Nam Mônggôlôit trên cơ sở chủng giữa đại chủng Mônggôlôit với đại chủng Nêgrô-Oxtralôit đã đặt cơ sở cho sự ra đời của c- dân Pôlinêdiên, là một nhóm loại hình của tiểu chủng Nam Mônggôlôit hay còn gọi là Thái Bình D-ong.

Nhà nhân học Xô viết Rôghinxki khi viết về sự phân bố đầu tiên của c- dân Pôlinêdi, dựa vào tài liệu nhân học hình thể, cũng cho rằng nguồn gốc châu □ của thổ dân Pôlinêdi đã đ-ợc sự đồng tình rộng rãi của giới khoa học (Rôghinxki, 1966).

Về mặt ngôn ngữ, ng-ời có công nêu lên quan điểm cho rằng ng-ời Pôlinêdiên thuộc ngữ hệ Mã Lai - Pôlinêdiên là nhà khoa học Đức W. Humbôn.

Dân tộc học cung cấp cho ta những cứ liệu có sức thuyết phục về nguồn gốc châu □ của ng-ời Pôlinêdi. Đó là cứ liệu về cây trồng và gia súc, gia cầm hiện nay của ng-ời Pôlinêdiên.

Theo ý kiến của Manfred Urban, lợn, gà và chó của ng-ời Pôlinêdi có nguồn gốc châu □ (Urban, 1962). Tuy cùng chung một quan điểm về nguồn gốc châu □ của ng-ời Pôlinêdiên, nh-ng những ng-ời đồng quan điểm này lại có những kiến giải khác nhau về những vấn đề cụ thể.

Để đi đến kiến giải chung, ng-ời ta sử dụng kiến thức khoa học liên ngành: Nhân học hình thể, ngôn ngữ học, khảo cổ học, nhân học văn hoá - xã hội, sinh học (động vật học, thực vật học, côn trùng học, môi

tr-ờng địa lý v.v.). Ng-ời ta ứng dụng các kiến thức đi biển cổ truyền của thổ dân (xem mặt trời, mặt trăng, sao, nhìn h-ớng gió, thuỷ triều, dòng n-ớc, thậm chí tập quán các loại chim biển), đóng các loại ph-ơng tiện vận chuyển cổ truyền nh- bè kết bằng nguyên liệu tại chỗ (thân cây, dây mây v.v.), các loại buồm và mái chèo truyền thống. Ng-ời ta đã tổ chức hàng trăm chuyến đi thực nghiệm trên biển v.v.

Có những vấn đề ng-ời ta đặt ra để tìm cách giải đáp nh- các chuyến đi có chủ tr-ong, định h-ớng, đi rồi trở về nơi cũ, đi rồi không trở về, những chuyến cập bờ một cách ngẫu nhiên, may rủi do bị tai nạn trên biển, gió sóng tạt vào bờ v.v.

Ng-ời ta tính rằng với kỹ thuật truyền thống, thổ dân không thể đi xa trên biển đ-ợc, th-ờng chỉ đi đ-ợc 300-350 hải lý, vì kiến thức không bảo đảm đến đ-ợc nơi định đến, và ph-ơng tiện vận chuyển không chịu đ-ợc sóng gió lâu ngày trên biển. Vì vậy, có ng-ời đề xuất ý kiến lúc đầu ra một hòn đảo nào đó ở phía Tây, ở đó một thời gian rồi từng b-ớc lần sang đảo phía Đông. Nói chung, ng-ời ta dự đoán lúc đầu dừng lại ở tam giác nhỏ: Phigi - Camoa - Tonga, về sau mở rộng phạm vi thiên di ra tam giác rộng lớn, cực bắc là Ha-oai, cực Tây Nam là Tân Dêlăng, cực Đông Nam là Paxki.

Tổng kết công cuộc khảo sát công phu, lâu dài về nguồn gốc ng-ời Pôlinêdiên, K. P. Emory, năm 1959 nhận định nh- sau: "Ngày nay, có lẽ nghĩ đúng hơn cả là những ng-ời nguồn gốc khác nhau cùng một lúc đến đ-ợc một trong các hòn đảo phía Tây của quần đảo Pôlinêdi vào khoảng 1500 năm tr-ớc CN. □ đây trong điều kiện cô lập, hậu duệ của họ đã hình thành một số đặc điểm riêng biệt về tộc ng-ời, ngôn ngữ và văn hoá, mà

ngày nay trở thành các yếu tố chung của tất cả ng-ời Pôlinêdiên. Những ng-ời Pôlinêdiên đầu tiên đó về sau thiên di qua phía Đông đến quần đảo Tahiti. □ đây, trong điều kiện bị cô lập, lại hình thành các hình thái ngôn ngữ và văn hoá của ng-ời Pôlinêdiên, mà về sau thiên di sang phía Đông đến đảo Paxkhi, về phía Nam đến đảo Tân Dêlăng, và phía Bắc đến đảo Ha-oai, họ đến các điểm cực này vào đầu thiên niên kỷ mới (Emory, 1959, tr. 34).

### Kết luận

Kết thúc bài nghiên cứu, có thể nêu lên mấy nhận xét tổng quát sau:

1. Các dân tộc trong khu vực châu □ - Thái Bình D-ong từ xa x- a đến nay, không phải sống cô lập mà đã có những mối quan hệ, giao l- u từ rất sớm, từ hậu kỳ thời đại đá cũ, cách đây 4-5 vạn năm. Đây là một mối quan hệ nhiều mặt: Nhân chủng, ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa. Mối quan hệ đó ngày càng đ- ợc mở rộng và tăng c- ờng, liên tục từ thời đại đá cũ, đá giữa, đá mới, qua đồ đồng, đồ sắt cho đến hôm nay. Mối quan hệ đó diễn ra từ thời xã hội nguyên thủy và chuyển sang các xã hội có giai cấp, trải qua các hình thái kinh tế - xã hội của loài ng- ời. Có thể nói, các mối quan hệ ấy hiện nay trong khối APEC là đỉnh hợp tác từ x- a đến nay ch- a bao giờ đạt đến.

Con đ- ờng giao l- u giữa các dân tộc trong khu vực đã diễn ra theo hai dạng: Một dạng theo hình tròn, chạy theo lòng chảo, từ bờ biển phía Tây sang bờ biển phía Đông của Thái Bình D-ong; thời gian sau đó có thể tùy thời kỳ theo chiều ng- ợc lại. Một dạng theo h- ớng đ- ờng thẳng xuyên Thái Bình D-ong, từ Tây sang Đông và ng- ợc lại, hoặc từ Bắc xuống Nam và ng- ợc lại.

Nhìn hành tinh của chúng ta, ta thấy có hai đại d-ong quy mô rộng lớn, đó là Đại Tây D-ong và Thái Bình D-ong. Hai đại d-ong này đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của nhân loại. Nếu ta chia châu □ ra làm hai phần, thì một khối của quả đất bao gồm châu Phi, châu Âu và phần châu Âu của châu □. Đây là khu vực phát huy tác dụng của Đại Tây D-ong. Một khối khác của quả đất bao gồm châu Mỹ, châu □c và phần còn lại của châu □. Đây là khu vực phát huy tác dụng của Thái Bình D-ong. Xét vai trò của hai đại d-ong ta thấy sự phát huy tác dụng của Thái Bình D-ong sớm hơn và mạnh mẽ hơn Đại Tây D-ong, nếu so sánh thì có thể ví với vai trò của Địa Trung Hải đối với châu Phi, châu Âu và phần châu Âu của châu □. Sức toả sáng của Thái Bình D-ong đối với sự phát triển của thế giới ngày càng đ- ợc phát huy mạnh mẽ, không phải hôm nay mà còn trong t-ong lai. Không phải ngẫu nhiên, từ khi b- ớc sang thế kỷ XXI không phải chỉ một số ít ng- ời dự đoán: thế kỷ XXI là thế kỷ của Thái Bình D-ong.

2. Loài ng- ời từ x- a đến nay, trong quan hệ giữa ng- ời và ng- ời, do vấn đề lợi ích, nên không tránh khỏi xung đột, nhiều khi kéo dài và đẫm máu. Tuy nhiên, xung đột không phải là mặt chủ đạo, mà mặt chủ đạo là hoà bình, hữu nghị, và hợp tác. Đã có thời kỳ có ng- ời cho rằng d- ới xã hội nguyên thủy, các bộ lạc này th- ờng đặt các bộ lạc khác ra ngoài pháp luật (Hors la loi), nghĩa là có thể thẳng tay tàn sát. Đó là một quan điểm sai lầm. Dân tộc học cho ta biết bao cứ liệu về tình hữu nghị giữa ng- ời và ng- ời, giữa bộ lạc và bộ lạc. Khi gặp nhau để nói lên mối thiện cảm, ng- ời ta mời nhau uống r- ợu, hút thuốc, ăn trầu, ôm nhau, ăn uống, nhảy múa. Nhà quý tộc Nga Miclu Maclai khi sang Tân Ghinê nghiên cứu Nhân

học hình thể thổ dân Papou trong bút ký của mình đã viết rằng để biểu lộ lòng hiếu khách, thổ dân cho vợ hoặc con gái của mình ban đêm tiếp đón khách quý.

Sự giao l-u giữa các dân tộc khu vực châu □ - Thái Bình D-ong cho ta một ví dụ sinh động về tính nhân văn của con ng-ời.

3. Ng-ời ta th-ờng nói non cao biển rộng là lực cản thiên nhiên đối với sự giao l-u của con ng-ời. Tìm hiểu sự giao l-u của các dân tộc trong khu vực từ hàng vạn năm cho đến ngày nay, ta có thể nói rằng biển rộng, đại d-ong cũng là con đ-ờng để giao l-u văn hoá - kinh tế. Vấn đề cản trở sự giao l-u xét đến cùng đâu phải non cao, bể rộng, mà chính là lòng ng-ời.

Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay đề ra đ-ờng lối đối ngoại đa ph-ong, rộng mở, ng-ời Việt Nam muốn là bạn của tất cả các dân tộc trên thế giới chính là thể hiện khát vọng của dân tộc ta v-ợt qua tất cả khó khăn, trở ngại để đ-ợc sống thịnh v-ong trong một thế giới vì hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

### Tài liệu tham khảo

1. Aidich, D. N. 1959, *Xã hội Indônêxia và cách mạng Indônêxia*, Mạc t- khoa, tiếng Nga.
2. Arutiunốp, S. A. (1966), “Các quan hệ cổ đại xuyên Thái Bình D-ong - huyền thoại hay sự thật”, *Tạp chí Dân tộc học Xô Viết*, Số 4, Tiếng Nga.
3. Bê-nê-dict, P. K. (1942), “Thai, Káđai and Indonesian, a new alignment in southeastern Asia”, *Am-anthr.*
4. Cole, F. C. (1945), *The peoples of Malaysia*, New York.
5. De Lacouperie, Terrien (1887), *Các ngôn ngữ Trung Hoa, tr-óc ng-ời Trung Hoa*, London (tiếng Pháp).
6. Emory, K. P. (1959), “Origin of the Hawaiians”, *Journal of the Polynesian Society*, Volume 68.
7. Ferrand, G. (1919), *Le Kouen Louen et les anciennes navigations inter - océaniques dans les mers du sud*, Paris.
8. Geldern, R. Heine (1932), *Qué h-ong ban đầu và cuộc thiên di sớm nhất của ng-ời Nam Đảo*.
9. Heyerdahl, Thor (1950), *The Kon-Tiki expedition*, London.
10. Lêvin, M. C.; N. N. Trêbôcxarốp (1951), *Phân bố c- dân cổ đại dân c- Đông Á và Đông Nam Á*, Mạc t- khoa (tiếng Nga).
11. Matsumoto, N. (1928a), *Ngôn ngữ Nhật và các ngôn ngữ Nam Á*, Paris (tiếng Pháp).
12. Matsumoto, N. (1928b), *Tiểu luận về thân thoại Nhật Bản*, Paris (tiếng Pháp).
13. Rôghinxki, Ia. Ia(1966), “Về sự phân bố đầu tiên của c- dân Pôlinêdi (theo tài liệu Nhân học hình thể)”, *Tạp chí Dân tộc học Xô viết*, Số 5, tiếng Nga.
14. Schmidt, W. (1907), *Các dân tộc Môn - Khome, dấu nối các dân tộc Trung Á và Nam Đảo*, BEFEO (tiếng Pháp).
15. Solheim II, W. (1974), *Reflections on the new data of southeast Asia prehistory Austronesian origin and consequence*, Honolulu Hawaii.
16. Trêbôcxarốp, N. N. (1951), *Cơ sở nguyên tắc phân loại nhân chủng học*, Mạc t- khoa (tiếng Nga).
17. Urban, Manfred (1962), “Oceania”, Số 3.